CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 266/CIAS *V/v Báo cáo tài chính Quý II/2018*	*Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Mã chứng khoán: CIA

Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa

Điện thoại: 0258.6265588

Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐỖ HỮUÁNH LIÊN

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: □ 24h □ 72h□ Yêu cầu □Bất thường ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu VP;

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Đỗ HữuÁnh Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: email=ketoan@crac.vn, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, l=KHÁNH HÒA, c=VN
Date: 2018.07.24 11:21:57 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy 2/2018

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CP DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, TP Cam Ranh

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2018
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/6/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**200.162.927.779**	**262.606.956.641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**141.706.981.322**	**160.747.046.152**
1. Tiền	111		43.606.981.322	41.647.046.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.100.000.000	119.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.640.000.000**	**22.640.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	22.500.000.000	22.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.623.920.791**	**27.514.283.041**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.032.542.741	25.757.036.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.774.097.411	526.393.100
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.817.280.639	1.230.853.875
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.380.235.902**	**44.115.104.403**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.380.235.902	44.115.104.403
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.811.789.764**	**7.590.523.045**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3.356.565.917	1.874.625.401
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	2.441.694.915	5.715.897.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.528.932	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**180.717.840.841**	**189.574.280.084**
II. Tài sản cố định	**220**		**122.794.044.160**	**128.952.770.884**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	121.841.534.318	128.096.534.331
- Nguyên giá	222		147.765.081.917	147.093.997.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.923.547.599)	(18.997.463.286)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	952.509.842	856.236.553
- Nguyên giá	228		1.388.220.000	1.206.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.710.158)	(350.163.447)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.747.238.062**	**1.516.238.062**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.747.238.062	1.516.238.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50.294.025.805**	**49.862.683.870**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.294.025.805	49.862.683.870
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.882.532.814	9.242.587.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.882.532.814	9.242.587.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		380.880.768.620	452.181.236.725

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 30/6/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.284.971.924	199.306.535.542
I. Nợ ngắn hạn	310		32.352.252.690	111.440.078.606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.220.240.357	87.014.740.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.092.474	12.922.943
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	4.502.019.288	2.598.355.306
4. Phải trả người lao động	314		5.444.271.955	19.675.575.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	2.829.528.396	1.080.717.044
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.653.023.772	595.061.594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		690.076.448	462.705.231
II. Nợ dài hạn	330		79.932.719.234	87.866.456.936
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	51.208.966.014	59.743.788.064
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.13	28.686.866.859	27.890.630.716
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.886.361	202.038.156
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.595.796.696	252.874.701.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	268.595.796.696	252.874.701.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.999.820.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.999.820.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.222.264.600	84.272.264.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2.007.406.784	2.007.406.784
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416.894.111	416.894.111
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.143.730.451	4.143.730.451
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.204.115.848	65.302.784.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.123.508.153	17.839.874.839
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.080.607.695	47.462.909.523
12. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419		20.601.564.902	16.731.620.875
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		380.880.768.620	452.181.236.725

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Đình Việt	Đỗ Hữu Ánh Liên	Phạm Quang Minh

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

CÔNG TY CP DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, TP Cam Ranh

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.982.474.907	100.711.332.282	190.120.773.294	203.047.076.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.605.772.044	610.202.977	3.367.700.787	1.037.016.926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.376.702.863	100.101.129.305	186.753.072.507	202.010.059.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44.908.450.679	74.939.437.812	126.429.020.970	153.095.803.256
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.468.252.184	25.161.691.493	60.324.051.537	48.914.256.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.301.764.973	590.365.597	3.823.923.934	925.729.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.692.173.433	1.743.483.989	4.747.225.656	2.854.382.099
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.550.873.788	1.432.267.308	3.152.744.059	2.542.844.281
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		431.341.935		431.341.935	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.551.644.927	3.044.698.502	6.103.157.075	5.900.856.924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.371.397.869	5.461.434.646	10.947.312.637	10.571.587.805
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		14.586.142.863	15.502.439.953	42.781.622.038	30.513.159.277
12. Thu nhập khác	31	VI.6	50.019.939	721.199.140	75.039.939	721.259.230
13. Chi phí khác	32	VI.7	13.993.239	634.466.382	16.019.760	634.466.382
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.026.700	86.732.758	59.020.179	86.792.848
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.622.169.563	15.589.172.711	42.840.642.217	30.599.952.125
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.375.171.580	3.028.664.360	8.965.330.285	6.008.958.949
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(195.151.795)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.246.997.983	12.560.508.351	34.070.463.727	24.590.993.176
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.113.465.847	12.116.007.994	30.170.541.700	24.037.186.350
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		1.133.532.136	444.500.357	3.899.922.027	553.806.826
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Đình Việt	Đỗ Hữu Ánh Liên	Phạm Quang Minh

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

CÔNG TY CP DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, TP Cam Ranh

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.385.059.258	30.629.012.148
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.753.987.064	5.336.225.475
- Các khoản dự phòng	03		(846.457.691)	(138.375)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.513.817)	(894.642.852)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.293.560.834)	2.614.704.554
- Chi phí lãi vay	06		753.090.296	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.750.604.276	37.685.160.950
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		491.493.963	(6.706.664.989)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.734.868.501	3.026.359.379
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(80.382.128.639)	(1.610.240.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.878.113.938	1.424.299.166
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.005.699.455)	(2.488.877.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.992.767.668)	(2.695.028.997)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(290.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.474.484.916	28.344.802.446
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.950.368.000)	(33.859.707.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	648.218.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.440.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.794.525.497	874.209.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155.842.503)	(39.777.279.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	28.646.950.510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.534.822.050)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.933.494.522)	(6.925.338.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.468.316.572)	21.721.612.378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.149.674.159)	10.289.135.596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.747.046.152	61.654.606.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		109.609.329	1.966.702
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		141.706.981.322	71.945.708.638

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Đình Việt	Đỗ Hữu Ánh Liên	Phạm Quang Minh

M.S.D.N: 4200810666 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

CÔNG TY CP DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/5/2018.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại hàng không.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh, kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế, dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá, dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

4. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ ăn uống và nhà hàng tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%	75%	trực tiếp 51% gián tiếp 24%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.	100%	100%	100%

- Công ty có Công ty liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch	49%	49%	49%

7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 năm Dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÃN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. TIỀN	Số dư tại 30/6/2018	Số dư tại 01/01/2018
- Tiền mặt	6.736.443.701	6.593.288.405
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.870.537.621	35.048.624.841
- Tiền đang chuyển		5.132.906
- Các khoản tương đương tiền (*)	98.100.000.000	119.100.000.000
Cộng	**141.706.981.322**	**160.747.046.152**

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số dư tại 30/6/2018			Số dư tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	**22.500.000.000**	**22.500.000.000**	-	**22.500.000.000**	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22.500.000.000	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.000.000.000	50.294.025.715		**49.000.000.000**	**49.431.341.935**	
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	50.294.025.715		49.000.000.000	49.431.341.935	

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số dư tại 30/6/2018	Số dư tại 01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**23.032.542.741**	**25.757.036.066**
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	8.820.555.066	8.099.476.599
- Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	10.686.860.277	12.665.305.752
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.525.127.398	4.992.253.715
Cộng	**23.032.542.741**	**25.757.036.066**

	Số dư tại 30/6/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn	**1.817.280.639**		**1.230.853.875**	
- Ký cược, ký quỹ;	1.118.870.140		362.500.000	
- Phải thu khác	400.674.549		713.294.040	
+ Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kì hạn	-		*110.797.777*	
+ Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS			*372.600.000*	
+ Phải thu ngắn hạn khác	*400.674.549*		*229.896.263*	
- Tạm ứng	297.735.950		145.485.750	
- Bảo hiểm xã hội			9.574.085	
Cộng	**1.817.280.639**		**1.230.853.875**	

	Số dư tại 30/6/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
5. HÀNG TỒN KHO				
- Nguyên liệu, vật liệu;		628.667.632		429.398.060
- Công cụ, dụng cụ,		151.232.743		67.412.295
- Chi phí sản xuất KDDD		955.240.052		
- Hàng hóa;		1.645.095.475		43.618.294.048
Cộng		**3.380.235.902**		**44.115.104.403**

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2018	**12.684.072.375**	**103.134.733.230**	**28.497.258.656**	**2.687.331.636**	**90.601.720**	**147.093.997.617**
- Tăng khác		581.084.200	90.000.000			671.084.200
Số dư tại 30/6/2018	**12.684.072.375**	**103.715.817.430**	**28.587.258.656**	**2.687.331.636**	**90.601.720**	**147.765.081.817**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại 01/01/2018	**2.083.738.934**	**9.189.192.881**	**6.834.825.325**	**865.168.179**	**24.537.967**	**18.997.463.286**
- Khấu hao trong kỳ	661.093.680	4.051.765.520	1.932.213.740	271.951.199	9.060.174	6.926.084.313
Số dư tại 30/6/2018	**2.744.832.614**	**13.240.958.401**	**8.767.039.065**	**1.137.119.378**	**33.598.141**	**25.923.547.599**
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2018	10.600.333.441	93.945.540.349	21.662.433.331	1.822.163.457	66.063.753	128.096.534.331
Số dư tại 30/6/2018	9.939.239.761	90.474.859.029	19.820.219.591	1.550.212.258	57.003.579	121.841.534.218

- Giá trị còn lại Số dư tại 31/03/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.996.112.436 đ

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2018					1.206.400.000		1.206.400.000
- Mua trong kỳ					181.820.000		181.820.000
Số dư tại 30/6/2018					1.388.220.000		1.388.220.000
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư tại 01/01/2018					350.163.447		350.163.447
- Khấu hao trong năm					85.546.711		85.546.711
- Giảm khác							
Số dư tại 30/6/2018					435.710.158		435.710.158
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2018					856.236.553		856.236.553
Số dư tại 30/6/2018					952.509.842		952.509.842

	Số dư tại 30/6/2018		Số dư tại 01/01/2018	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG				
- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng)	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062	1.226.183.062
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý	231.000.000	231.000.000		
- Chi phí khác	160.055.000	160.055.000	160.055.000	160.055.000
Cộng	**1.747.238.062**	**1.747.238.062**	**1.516.238.062**	**1.516.238.062**

	Số dư tại 30/6/2018	Số dư tại 01/01/2018
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Ngắn hạn	**3.356.565.917**	**1.874.625.401**
- Chi phí mua bảo hiểm;	728.672.226	491.006.093
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.153.598.125	660.736.034
- Chi phí bảo hộ lao động;	524.115.126	48.360.701
- Chi phí thuê bãi đậu xe;	108.557.219	329.323.022
- Chi phí khác;	841.623.221	345.199.551
b) Dài hạn	**5.882.532.814**	**9.242.587.268**
- Chi phí đào tạo phân bổ;	1.726.909.466	4.795.130.341
- Chi phí trước hoạt động;	61.600.000	103.473.537
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.051.339.463	2.183.896.963
- Chi khí sửa chữa;	1.520.246.779	893.086.738
- Chi phí khác;	1.522.437.106	1.266.999.689
Cộng	**9.239.098.731**	**11.117.212.669**

	Số dư tại 30/6/2018	Số dư tại 01/01/2018
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- IPP GROUP (S) PTE.LTD	5.094.337.466	73.913.041.931
- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	3.272.019.507	4.376.940.743
- Công ty CP Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng không		91.875.000
- Công ty TNHH MTV DV Mặt đất Sân bay Việt Nam		94.727.186
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	2.412.429.831	1.528.978.240
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Sân bay		1.060.290.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.441.453.553	5.948.887.618
Cộng	**17.220.240.357**	**87.014.740.718**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số dư tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại 30/6/2018
a, Phải nộp	2.598.355.306	11.415.708.728	9.512.044.746	4.502.019.288
- Thuế giá trị gia tăng		1.045.421.583	798.353.170	247.068.413
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.365.295.927	8.894.194.280	7.492.767.668	3.766.722.539
- Thuế thu nhập cá nhân	233.059.379	1.435.445.110	1.180.896.678	487.607.811
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		24.523.200	24.523.200	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		16.124.555	15.504.030	620.525
Cộng	**2.598.355.306**	**11.415.708.728**	**9.512.044.746**	**4.502.019.288**

Trong đó

- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	4.502.019.288

	Số dư tại 30/6/2018	Số dư tại 01/01/2018
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	**2.829.528.396**	**1.080.717.044**
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;		14.007.898
- Chi phí lãi vay;	765.433.678	187.560.117
- Các khoản trích trước khác;	2.064.094.718	879.149.029
Cộng	**2.829.528.396**	**1.080.717.044**

	Số dư tại 30/6/2018	Số dư tại 01/01/2018
13. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn	**1.653.023.772**	**595.061.594**
- Kinh phí công đoàn,	282.791.112	517.250.862
- Bảo hiểm xã hội;	610.686.293	431.920
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.300.750	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn,		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả,	471.793.225	12.684.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	285.452.392	64.694.412
Cộng	**1.653.023.772**	**595.061.594**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Các khoản nợ thuê tài chính

	Tại 01/01/2018		Trong kỳ		Tại 30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	42.664.248.579	59.743.788.064		8.534.822.050	51.208.966.014	51.208.966.014
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD1	59.743.788.064	59.743.788.064		8.534.822.050	51.208.966.014	51.208.966.014
Cộng	42.664.248.579	59.743.788.064	-	8.534.822.050	51.208.966.014	51.208.966.014

15. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu

Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.

Thời hạn trái phiếu: 2 năm

Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu
Lãi suất 4% năm

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	7.855.010.000	-	416.894.111	3.014.339.728	25.931.015.562	97.217.259.401
- Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	76.417.254.600					96.417.254.600
- Lãi trong năm trước						47.462.909.523	47.462.909.523
- Quyền chọn chuyển đổi tr			2.007.406.784				2.007.406.784
- Tăng khác					1.129.390.723		1.129.390.723
- Giảm khác						(8.091.140.723)	(8.091.140.723)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	416.894.111	4.143.730.451	65.302.784.362	236.143.080.308
- Tăng vốn trong năm nay	15.999.820.000	-				(15.999.820.000)	-
- Quyền chọn chuyển đổi tr							-
- Lãi trong năm nay						30.170.541.700	30.170.541.700
- Tăng khác						29.978.001	29.978.001
- Giảm khác		(50.000.000)				(18.299.368.215)	(18.349.368.215)
Số dư cuối năm nay	95.999.820.000	84.222.264.600	2.007.406.784	416.894.111	4.143.730.451	61.204.115.848	247.994.231.794

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/6/2018	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2018
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	51,00%	48.960.000.000	21,53%	17.221.290.000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	6,88%	6.600.000.000	6,88%	5.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	42,12%	40.439.820.000	71,59%	57.278.710.000
Cộng	**100,00%**	**95.999.820.000**	**100,00%**	**80.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Số dư tại 30/6/2018**	**Số dư tại 01/01/2018**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm (*)	15.999.820.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	95.999.820.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.000.000.000)	

d) Cổ phiếu	**Số dư tại 30/6/2018**	**Số dư tại 01/01/2018**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.599.982	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.599.982	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.599.982	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*	*10.000*	*10.000*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**Số dư tại 30/6/2018**	**Số dư tại 01/01/2018**
- Quỹ đầu tư phát triển,	4.143.730.451	4.143.730.451

f) Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	**Số dư tại 30/6/2018**	**Số dư tại 01/01/2018**
- Số đầu năm	16.731.620.875	16.731.620.875
- Vốn góp trong năm	-	
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông thiểu số trong kỳ	3.869.944.027	
- Số dư cuối kỳ	20.601.564.902	16.731.620.875

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018	**Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017**
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	29.552.161.482	22.891.574.879
- Doanh thu vận tải	3.029.601.350	3.497.284.536
- Doanh thu hàng miễn thuế	74.695.043.230	123.163.310.483
- Doanh thu dịch vụ vệ sinh	11.454.546	614.547.886
- Liên doanh bán hàng với Autogrill	11.998.344.974	4.282.887.962
- Doanh thu phục vụ mặt đất	69.363.479.652	48.028.558.243
- Doanh thu khác	1.470.688.060	568.912.386
Doanh thu với các các bên liên quan	**190.120.773.294**	**203.047.076.375**
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)	**3.367.700.787**	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	*3.367.700.787*	*1.037.016.926,0*
3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.904.023.147	15.864.666.716
- Giá vốn dịch vụ vận tải	2.793.443.353	4.003.939.692
- Giá vốn hàng miễn thuế	56.621.454.834	92.338.869.999
- Giá vốn dịch vụ vệ sinh	14.166.666	859.238.156
- Giá vốn bán hàng với Autogrill	9.765.844.337	3.610.059.591
- Giá vốn phục vụ mặt đất	37.971.753.763	34.891.565.421
- Giá vốn khác	1.358.334.870	1.527.463.681
Cộng	**126.429.020.970**	**153.095.803.256**
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.685.271.315	837.593.087
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	110.309.944	69.368.150
- Lãi do đánh giá lại CLTG Số dư	128.342.675	(189.741)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	900.000.000	18.958.416
Cộng	**3.823.923.934**	**925.729.912**
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)		

- Lãi tiền vay;	3.152.744.059	2.542.844.281
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	798.245.454	279.103.767
- Lỗ do đánh giá lại CLTG số dư	-	32.112.914
- Trái phiếu chuyển đổi;	796.236.143	-
- Chi phí tài chính khác		321.137
Cộng	4.747.225.656	2.854.382.099

6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)

- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		648.218.800
- Tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng		150.000
- Các khoản khác	75.039.939	72.890.430
Cộng	75.039.939	721.259.230

7. CHI PHÍ KHÁC (Mã số 32)

- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		627.785.409
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	16.019.760	
- Các khoản khác		6.680.973
Cộng	16.019.760	634.466.382

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	*10.947.312.637*	*10.571.587.805*
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	4.214.038.958	4.932.283.707
- Chi phí vật liệu quản lý	188.897.764	103.839.562
- Chi phí đồ dùng văn phòng	472.373.576	466.811.353
- Chi phí khấu hao TSCĐ	424.380.814	314.137.062
- Thuế phí và lệ phí	138.718.551	1.483.719.483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.623.329.445	809.697.211
- Chi phí bằng tiền khác	2.885.573.529	2.461.099.427
Chi phí bán hàng (Mã số 26)	*6.103.157.075*	*5.900.856.924*
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.755.353.183	1.872.467.404
- Chi phí công cụ dụng cụ	765.306.014	438.348.332
- Chi phí khấu hao TSCĐ	38.800.001	36.666.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.543.697.877	3.553.374.516
- Chi phí bằng tiền khác		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	9.957.985.805	3.644.145.677
- Chi phí nhân công;	24.481.267.792	25.898.355.171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.893.623.042	4.135.418.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28.909.633.300	20.529.134.942
- Chi phí khác bằng tiền.	8.552.390.949	9.589.858.983
Cộng	78.794.900.888	63.796.913.229

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.840.642.217	30.599.952.125
Các khoản điều chỉnh tăng	2.417.351.146	19.011
- Phạt vi phạm hành chính	700.000	
- Truy thu thuế TNDN 2013-2014		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	11.117.313	19.011
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.396.236.143	-
- Hoàn nhập lỗ năm trước	975.758.976	
- Lỗ phát sinh do hợp nhất	33.538.714	
Các khoản điều chỉnh giảm	431.341.935	555.176.388
- Hoàn nhập lỗ năm trước		553.806.826
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	-	1.369.562
- Điều chỉnh khoản đầu tư vào Hastco	431.341.935	
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	44.826.651.428	30.044.794.748
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.965.330.285	6.008.958.949
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.965.330.285	6.008.958.949

Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.965.330.285	6.008.958.949
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.965.330.285	6.008.958.949

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Đình Việt	Đỗ Hữu Ánh Liên	Phạm Quang Minh

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA